VNU Journal of Science: Legal Studies

Journal homepage: https://js.vnu.edu.vn/LS

Original Article

Protecting Traditional Knowledge in New-generation Free Trade Agreements and Recommendations for Vietnam

Nguyen Thi Que Anh[1,*], Tran Thi Thu Ha[2]

[1]*VNU, University of Law, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

[2]*Foreign Trade University, 91 Chua Lang, Lang, Hanoi, Vietnam*

Received 8th April 2026
Revised 25th May 2026; Accepted 7th June 2026

Abstract: In the context of Vietnam entering an era of robust growth driven by continuous advancements in science, technology, artificial intelligence, and deepened integration with partners around the world, new-generation Free Trade Agreements (FTAs) are regarded as an important legal framework that lays the foundation for countries to strengthen cooperation in all aspects. Besides institutional commitments and principles in the fields of economy, society, and environment, intellectual property has always been a key area of concern in negotiations among nations. Notably, the scope of intellectual property protection in many new-generation FTAs is no longer limited to traditional subjects such as copyright, patents, and trademarks, but has increasingly expanded to include specific areas such as traditional knowledge (TK), genetic resources (GR), and related areas. This research provides an overview of traditional knowledge, analyzes the provisions on the protection of traditional knowledge in new-generation FTAs, and provides some recommendations to contribute to the development and improvement of Vietnamese law on this issue.

Keywords: Traditional Knowledge, protection of Traditional Knowledge, new-generation Free Trade Agreements (FTAs).

* Corresponding author.
E-mail address: anhntq@vnu.edu.vn

https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4877

Bảo hộ tri thức truyền thống trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và những gợi mở cho Việt Nam

Nguyễn Thị Quế Anh[1,*], Trần Thị Thu Hà[2]

Trường Đại học Luật, ĐHQGHN, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Trường Đại học Ngoại thương, 91 Chùa Láng, Láng, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 8 tháng 4 năm 2026
Chỉnh sửa ngày 25 tháng 5 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 7 tháng 6 năm 2026

Tóm tắt: Trong bối cảnh Việt Nam bước vào kỷ nguyên vươn mình mạnh mẽ với sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo và hội nhập sâu rộng với các đối tác trên toàn thế giới, các hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreements - FTAs) thế hệ mới được xem là khung khổ pháp lý quan trọng, làm nền tảng cho các quốc gia tăng cường hợp tác trên mọi mặt. Bên cạnh các cam kết về thể chế và các nguyên tắc trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, nội dung về sở hữu trí tuệ luôn là mối quan tâm lớn trong các cuộc đàm phán của các quốc gia. Trong đó, lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong nhiều FTAs thế hệ mới không chỉ giới hạn ở các đối tượng như quyền tác giả, sáng chế, nhãn hiệu mà ngày càng được mở rộng sang các khía cạnh đặc thù như tri thức truyền thống và nguồn gen. Bài viết dưới đây tập trung khái quát về tri thức truyền thống phân tích nội dung về bảo hộ tri thức truyền thống trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, từ đó đưa ra một số gợi mở nhằm góp phần xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về vấn đề này.

Từ khóa: Tri thức truyền thống, Bảo hộ tri thức truyền thống, Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

1. Đặt vấn đề

Nhận thức được tầm quan trọng của tri thức truyền thống đối với sự phát triển của cộng đồng bản địa nói riêng và xã hội nói chung, trong nhiều năm qua, các quốc gia luôn coi đây là vấn đề thường trực và đưa ra thảo luận tại nhiều diễn đàn, hội nghị quốc tế. Công ước về Đa dạng sinh học (Convention on Biological Diversity - CBD) của Liên hợp quốc đã đánh giá tri thức truyền thống có đóng góp đáng kể vào sự phát triển bền vững. Sự đóng góp của những người dân bản địa và cộng đồng địa phương vào việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học vượt xa vai trò của họ như các nhà quản lý tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó, Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (World Intellectual Property Organization - WIPO) còn thành lập ra Ủy ban Liên chính phủ của WIPO về sở hữu trí tuệ (SHTT) và nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian (The WIPO Intergovernmental Committee on Intellectual Property and Genetic Resources, Traditional Knowledge and Folklore - IGC). Theo đó, IGC đã thực hiện nhiều cuộc đàm phán để hoàn tất các thỏa thuận về các công cụ pháp lý trong việc bảo hộ tri thức truyền thống, các biểu đạt văn hóa truyền thống hay văn hóa dân gian (Traditional Cultural Expressions or Folklore) và nguồn gen (Genetic Resources). Điều đó cho thấy, bảo hộ tri thức truyền thống đang trở thành vấn đề thường trực và được cộng đồng quốc tế quan tâm.

Đối với các FTAs thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình

* Tác giả liên hệ.
Địa chỉ email: anhntq@vnu.edu.vn
https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4877

Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) hay các FTA mà Liên minh châu Âu (EU) ký kết với các nước đang phát triển, nội dung về tri thức truyền thống đã được đề cập ở các mức độ khác nhau: từ tuyên bố hợp tác, đến yêu cầu công bố nguồn gốc (disclosure of origin), nguyên tắc đồng thuận trước (prior informed consent - PIC), và chia sẻ công bằng lợi ích (benefit-sharing). Đây là những bước tiến quan trọng trong việc thể chế hóa nội dung bảo hộ tri thức truyền thống của các quốc gia thành viên trong khuôn khổ thương mại quốc tế.

Tại Việt Nam, việc bảo hộ tri thức truyền thống không chỉ thể hiện sự nghiêm túc trong việc thực thi các cam kết quốc tế mà còn là cơ sở vững chắc cho việc bảo tồn các giá trị văn hoá và tài sản trí tuệ quốc gia. Trên cơ sở đó góp phần cải thiện sinh kế cho cộng đồng bản địa - những người có công trong việc giữ gìn và phát triển tri thức truyền thống. Tuy nhiên, pháp luật SHTT Việt Nam hiện nay chưa có cơ chế riêng biệt để bảo hộ đối tượng này, dẫn đến nhiều thách thức trong việc xác định, quản lý, khai thác và bảo vệ quyền lợi của các cộng đồng bản địa nắm giữ tri thức truyền thống. Do vậy, việc nghiên cứu khung khổ pháp lý quốc tế trong các FTA thế hệ mới về bảo hộ tri thức truyền thống để học hỏi kinh nghiệm, đánh giá các khoảng trống pháp lý hiện tại; từ đó có những đề xuất gợi mở cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo hộ tri thức truyền thống là điều cần thiết.

2. Khái quát về tri thức truyền thống

Các cộng đồng bản địa trên khắp thế giới đã sáng tạo và bảo tồn những hiểu biết đặc biệt về con người, sinh vật và đời sống xung quanh, bắt nguồn từ kinh nghiệm về văn hóa và các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, tạo thành một hệ thống tri thức rộng rãi gọi chung là tri thức truyền thống [1]. Tri thức truyền thống (traditional knowledge) là một khái niệm được tiếp cận từ khá sớm nhưng cho đến nay, khái niệm này vẫn đang được thảo luận và chưa được định nghĩa thống nhất.

Trong nghiên cứu về tri thức truyền thống năm 1983 của WIPO, tri thức truyền thống được hiểu ở nghĩa khá hẹp là "các hình thức thể hiện văn hóa dân gian" (expressions of folklore) [2]. Đến những năm cuối cùng của thế kỷ XX, WIPO đã mở rộng phạm vi của tri thức truyền thống, coi đây là "các sản phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học dựa trên truyền thống". Trong Khung pháp lý khu vực về bảo hộ tri thức truyền thống và biểu đạt văn hóa truyền thống (Regional Framework for the Protection of Traditional Knowledge and Expression Culture), năm 2002 (được xây dựng với sự hỗ trợ kỹ thuật của WIPO) đã đưa ra định nghĩa cụ thể hơn về tri thức truyền thống. Theo đó, tri thức truyền thống là "hệ thống tri thức chung được tạo ra hoặc truyền cảm hứng cho các mục đích kinh tế, tinh thần, nghi lễ, trang trí hoặc giải trí; được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác; liên quan đến một cộng đồng bản địa cụ thể; được hình thành và thuộc sở hữu cộng đồng (sở hữu chung)" [3]. Tuy nhiên, Khung pháp lý khu vực này không phải là văn kiện chính thức trong khuôn khổ WIPO. Cho đến nay, khái niệm tri thức truyền thống về cơ bản không thay đổi so với Khung pháp lý khu vực năm 2002 và được hiểu là "các kiến thức, bí quyết, kỹ năng và thực hành được phát triển, duy trì và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong một cộng đồng, tạo thành một phần bản sắc văn hóa hoặc tinh thần của cộng đồng đó". Tri thức truyền thống có thể được tìm thấy trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm: nông nghiệp, khoa học, kỹ thuật, sinh thái và dược liệu cũng như kiến thức liên quan đến đa dạng sinh học.

Bên cạnh việc nghiên cứu khái niệm tri thức truyền thống của WIPO, các học giả trong lĩnh vực SHTT cũng đưa ra những quan điểm riêng về khái niệm này. Louise Grenier không sử dụng thuật ngữ "tri thức truyền thống" (traditional knowledge) mà sử dụng thuật ngữ tri thức bản địa (indigenous knowledge). Theo đó, tri thức bản địa đề cập đến hệ thống tri thức của địa phương, mang tính truyền thống và độc đáo, tồn tại và phát triển trong các điều kiện cụ thể của cộng đồng bản địa trong một khu vực địa lý nhất định. Tri thức bản địa tồn tại bên trong cộng đồng bản địa và tiếp tục được phát triển phù hợp

với điều kiện cụ thể của địa phương, từ đó tạo thành nhiều tầng tri thức và kinh nghiệm của các thế hệ trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai. Tri thức bản địa được lưu trữ trong ký ức và hoạt động của con người, thể hiện trong các câu chuyện, bài hát, văn hóa dân gian, tục ngữ, vũ điệu, thần thoại, giá trị văn hóa, tín ngưỡng, nghi lễ, luật cộng đồng, ngôn ngữ địa phương, tập quán nông nghiệp, thiết bị, vật liệu, loài thực vật, và các giống vật nuôi. Tri thức bản địa được chia sẻ và truyền đạt bằng lời nói, bằng ví dụ cụ thể và thông qua văn hóa [4].

Ngoài Louise Grenier, nhóm học giả Hansen và Vanfleet định nghĩa tri thức truyền thống bao gồm các sáng tạo dựa trên tài nguyên sinh học và các giống động thực vật địa phương [5]. Cụ thể hơn, tri thức truyền thống có thể là các thông tin, phương pháp cho biết độ mặn của đất thông qua các giống thực vật phát triển tốt hoặc danh sách các loài cây ra hoa vào đầu mùa mưa phục vụ cho nông nghiệp; các tập quán và công nghệ, chẳng hạn như phương pháp xử lý hạt giống, phương pháp bảo quản và các công cụ sử dụng trong trồng trọt và thu hoạch; hệ thống các kinh nghiệm của người dân trong lao động phục vụ sinh kế, chăm sóc sức khỏe và bảo vệ môi trường. Tri thức truyền thống cũng có thể bao gồm các thử nghiệm trong việc tích hợp các loài thực vật mới vào các hệ thống canh tác hiện có hoặc thử nghiệm của một thầy lang truyền thống về các loại thuốc mới trong chữa bệnh.

Tại Việt Nam, khái niệm tri thức truyền thống trong những năm gần đây cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm và tiếp cận khá tương đồng với quan điểm thế giới. Tri thức truyền thống tại Việt Nam được sử dụng dưới nhiều thuật ngữ khác nhau như tri thức bản địa, tri thức địa phương, tri thức dân gian hay tri thức dân tộc. Theo Lê Trọng Cúc, tri thức địa phương hay tri thức bản địa là hệ thống tri thức của các cộng đồng bản địa ở các quy mô lãnh thổ khác nhau. Tri thức địa phương được hình thành trong quá trình lịch sử lâu đời, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường xã hội; được định hình dưới nhiều dạng thức khác nhau, lưu truyền qua trí nhớ, thực tiễn sản xuất và thực hành xã hội từ thế hệ này sang thế hệ khác. Tri thức địa phương hướng đến việc hướng dẫn và điều hòa các quan hệ xã hội, cũng như quan hệ giữa con người với thiên nhiên [6]. Cùng quan điểm này, Ngô Đức Thịnh nhận định tri thức bản địa là toàn bộ những hiểu biết của con người về tự nhiên, xã hội; hình thành và tích luỹ trong quá trình lịch sử lâu dài của cộng đồng, thông qua trải nghiệm trong quá trình sản xuất, các quan hệ xã hội và thích ứng môi trường. Tri thức bản địa tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau và truyền từ đời này sang đời khác thông qua ghi nhớ và thực hành xã hội [7].

Ngoài những khía cạnh đã được đề cập trong hai định nghĩa trên, Trần Công Khánh và Trần Văn Ơn còn bổ sung thêm lĩnh vực tồn tại và hình thức lưu truyền của tri thức bản địa. Theo đó, tri thức bản địa là hệ thống bao gồm nhiều lĩnh vực liên quan đến sản xuất, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, sức khoẻ, tổ chức cộng đồng, của một tộc người hoặc một cộng đồng tại một khu vực địa lý cụ thể; được hình thành trong quá trình sống và lao động của cả cộng đồng; và được lưu giữ bằng trí nhớ và bằng lời nói [8]. Tuy nhiên, tính truyền miệng (bằng lời nói) chỉ nên được cân nhắc là hình thức lưu truyền chủ yếu bởi đối với những cộng đồng bản địa có chữ viết riêng, họ vẫn có thể lưu truyền tri thức truyền thống của mình thông qua chữ viết hoặc hành vi/thực hành xã hội [9]. Tương đồng với quan điểm này, Đỗ Thị Diện và Nguyễn Văn Phúc cũng định nghĩa về tri thức truyền thống "là hệ thống tri thức mà người dân ở một cộng đồng nắm giữ và phát triển đa dạng trên các lĩnh vực văn hóa, khoa học, kỹ thuật. Dựa trên kinh nghiệm truyền thống được lưu truyền qua các thế hệ và có sự thay đổi để thích nghi với các môi trường văn hóa, xã hội, tạo nên một phần bản sắc văn hóa và tinh thần của một cộng đồng dân tộc" [10].

Có thể thấy, bên cạnh những nội dung về đối tượng sáng tạo và sở hữu, hình thức tồn tại và lưu truyền, tính truyền thống của tri thức truyền thống thì một số học giả đã đề cập đến lĩnh vực mà tri thức truyền thống góp mặt. Quan điểm này khá tương đồng với quan điểm của các học giả nước ngoài và các tổ chức quốc tế, nhìn nhận tri thức truyền thống hiện diện trong hầu hết lĩnh vực từ văn hóa, phong tục dân gian, tín ngưỡng cho đến kỹ thuật, nông nghiệp, sản xuất, môi

trường,… Nhìn chung, vấn đề tri thức truyền thống hiện diện ở những lĩnh vực nào cho đến hiện tại vẫn còn nhiều quan điểm trái chiều. Đây cũng là căn cứ quan trọng để phân loại tri thức truyền thống và lựa chọn cơ chế bảo hộ quyền SHTT phù hợp cho tri thức truyền thống, đặc biệt trong bối cảnh phân biệt với khái niệm "Biểu đạt văn hóa truyền thống" (Traditional Cultural Expressions - TCEs) do WIPO đưa ra. Theo đó, các biểu đạt văn hóa truyền thống (TCEs), còn được gọi là "các thể hiện văn hóa dân gian" (expressions of folklore), có thể bao gồm âm nhạc, khiêu vũ, nghệ thuật, thiết kế, tên, dấu hiệu và biểu tượng, biểu diễn, nghi lễ, kiến trúc, thủ công mỹ nghệ và truyện kể, hoặc nhiều biểu hiện nghệ thuật hoặc văn hóa khác [11].

Như vậy, có hai cách hiểu về tri thức truyền thống: một là tri thức truyền thống hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả những biểu đạt văn hoá truyền thông, liên quan mật thiết đến các lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật dân gian; hai là, tri thức truyền thống hiểu theo nghĩa hẹp, không bao gồm biểu đạt văn hoá truyền thông, được nhấn mạnh vào các lĩnh vực thuộc về kỹ thuật, công thức, khoa học tư nhiên. Trong phạm vi bài viết này, tri thức truyền thống được hiểu theo nghĩa hẹp và có thể kết luận về định nghĩa tri thức truyền thống như sau: Tri thức truyền thống là các hiểu biết và kinh nghiệm do cộng đồng bản địa sáng tạo và sở hữu, mang đậm bản sắc văn hóa của cộng đồng bản địa đó, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và có tính năng động, linh hoạt.

3. Bảo hộ tri thức truyền thống trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

3.1. Bảo hộ tri thức truyền thống theo quy định của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership - CPTPP) là một FTA thế hệ mới đầu tiên được thực thi trong thế kỷ XXI với 11 quốc gia thành viên gồm: Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam. Các quốc gia thành viên đã dành riêng Chương 18 để quy định về SHTT, một khía cạnh quan trọng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư như hiện nay. Theo đó, Điều 18.16 về Hợp tác trong lĩnh vực tri thức truyền thống đã quy định: "Các Bên thừa nhận sự tương hợp giữa các hệ thống SHTT và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, nếu tri thức truyền thống đó có liên quan đến các hệ thống SHTT này". Điều này được ngầm hiểu rằng các quốc gia cần thừa nhận và bảo hộ tri thức truyền thống phù hợp thông qua hệ thống SHTT trong nước. Bên cạnh đó, các thành viên phải nỗ lực hợp tác thông qua các cơ quan có thẩm quyền về SHTT, hoặc các cơ quan hữu quan tại quốc gia nhằm nâng cao hiểu biết các vấn đề liên quan tới tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, và các nguồn gen. Như vậy, không chỉ dừng lại ở phạm vi quốc gia, quy định trên đặt ra nghĩa vụ cho các quốc gia thành viên trong việc triển khai các kế hoạch hợp tác, trao đổi thông tin và chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau, tổ chức tập huấn, tuyên truyền về bảo hộ tri thức truyền thống để tăng cường hiểu biết rộng rãi về tri thức truyền thống gắn với nguồn gen nói riêng và tri thức truyền thống nói chung.

Không những vậy, CPTPP cũng đặt ra nghĩa vụ bảo đảm chất lượng thẩm định sáng chế liên quan đến tri thức truyền thống (khoản 3 Điều 18.16), trong đó bao gồm:

i) Trong quá trình thẩm định sáng chế, cần xem xét những thông tin tư liệu sẵn có công khai liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen;

ii) Quy định cơ hội cho bên thứ ba có thể trích dẫn bằng văn bản, gửi đến cho cơ quan thẩm định có thẩm quyền thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết có thể có ý nghĩa đối với khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế, bao gồm cả thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen;

iii) Sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc thư viện số về tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, nếu có thể và phù hợp;

iv) Hợp tác trong đào tạo thẩm định viên sáng

chế trong thẩm định đơn sáng chế liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen.

Như vậy, những quy định của CPTPP là cơ sở pháp lý nền tảng cho các quốc gia tiếp tục xây dựng và hoàn thiện quy định pháp luật về bảo hộ tri thức truyền thống, trong đó vấn đề về sáng chế được cân nhắc kỹ lưỡng hơn. Thông qua bốn nghĩa vụ cụ thể về thẩm định sáng chế liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, có thể rút ra một số định hướng cụ thể như sau: Một là, cần công nhận tri thức truyền thống là một đối tượng của quyền SHTT và bảo hộ chúng để làm căn cứ xem xét trong suốt quá trình thẩm định đơn. Hai là, cho phép các cá nhân, tổ chức trong xã hội có quyền phản đối đơn sáng chế nếu sáng chế đó có liên quan đến tri thức truyền thống bởi không đáp ứng yêu cầu về tính mới và trình độ sáng tạo. Ba là, các quốc gia thành viên cân nhắc xây dựng cơ sở dữ liệu làm căn cứ tra cứu, nghiên cứu và bảo hộ tri thức truyền thống. Bốn là, tăng cường hợp tác lẫn nhau trong việc đào tạo nâng cao năng lực cho thẩm định viên sáng chế về tri thức truyền thống gắn với nguồn gen nói riêng và tri thức truyền thống nói chung. Tuy nhiên, các quy định tại CPTPP mới đưa ra khuyến nghị về bảo hộ tri thức truyền thống cũng như mới lồng ghép bảo hộ tri thức truyền thống trong các quy định về sáng chế chứ chưa mở rộng ra các đối tượng khác hoặc cân nhắc bảo hộ tri thức truyền thống là một đối tượng quyền SHTT độc lập. Do vậy, các quốc gia thành viên cần tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện quy định pháp luật trên cơ sở khuyến nghị của CPTPP kết hợp với pháp luật quốc tế liên quan để xây dựng hệ thống bảo hộ tri thức truyền thống toàn diện hơn.

3.2. Bảo hộ tri thức truyền thống theo quy định của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement - RCEP) là FTA cấp khu vực giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of South East Asian Nations - ASEAN) và 06 đối tác đã có FTA với ASEAN gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia và New Zealand. RCEP xây dựng Chương 11 dành riêng cho SHTT. Về cơ bản, mục tiêu của Chương này là giảm thiểu ảnh hưởng và trở ngại đối với thương mại và đầu tư bằng cách tăng cường hơn nữa hội nhập và hợp tác kinh tế thông qua xác lập, sử dụng, bảo hộ và thực thi quyền SHTT một cách hiệu quả và đầy đủ, đồng thời thừa nhận: i) mức độ phát triển và khả năng kinh tế khác nhau của các Bên cũng như sự khác biệt trong hệ thống luật pháp quốc gia; ii) nhu cầu thúc đẩy đổi mới và sáng tạo; iii) nhu cầu duy trì một sự cân bằng thích hợp giữa quyền của các chủ SHTT với lợi ích hợp pháp của người sử dụng và lợi ích công cộng; iv) tầm quan trọng của việc tạo điều kiện cho việc truyền bá thông tin, kiến thức, nội dung, văn hóa và nghệ thuật; v) rằng việc thiết lập và duy trì một hệ thống SHTT minh bạch cũng như thúc đẩy và duy trì việc bảo vệ và thực thi đầy đủ và hiệu quả các quyền SHTT mang lại sự đảm bảo cho chủ sở hữu quyền và người sử dụng (Điều 11.1).

Đối với tri thức truyền thống, RCEP đưa ra những khuyến nghị chung cho các quốc gia thành viên trong việc thiết lập biện pháp thích hợp để bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian, tùy thuộc vào các nghĩa vụ quốc tế tương ứng cũng như điều kiện thực tế của quốc gia thành viên đó. Tuy nhiên, RCEP tập trung điều chỉnh các vấn đề về tri thức truyền thống trong mối quan hệ với bảo hộ sáng chế. Cụ thể, khi một Bên có các yêu cầu về bộc lộ liên quan đến nguồn gốc hoặc xuất xứ của nguồn gen như một phần trong hệ thống sáng chế của mình, Bên đó phải nỗ lực đăng tải các luật, quy định và thủ tục liên quan đến yêu cầu đó, bao gồm việc công bố trên Internet nếu có thể, theo cách thức đảm bảo cho những người có lợi ích liên quan và các Bên khác có thể làm quen với những điều này. Các Bên cũng công nhận rằng, một số Bên có thể yêu cầu, nếu phù hợp, trong các hệ thống sáng chế của họ, bằng chứng về sự cho phép và tiếp cận được thông báo từ trước và việc chia sẻ lợi ích về nguồn gen và tri thức truyền thống liên quan.

Không những vậy, các quốc gia thành viên phải bảo đảm chất lượng của hoạt động thẩm định sáng chế theo quy định tại khoản 3 Điều

11.53 RCEP. Theo đó, một là, khi xác định tình trạng kỹ thuật đã biết, các thông tin, tư liệu sẵn có, công khai liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen có thể được xem xét để làm tài liệu cho quá trình thẩm định. Hai là, cho phép các bên thứ ba có thể trích dẫn bằng văn bản thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết có thể có ý nghĩa đối với khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế, bao gồm cả thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết liên quan đến tri thức truyền thống về nguồn gen và gửi đến cho cơ quan thẩm định có thẩm quyền. Ba là, sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc thư viện số chứa thông tin liên quan đến tri thức truyền thống về nguồn gen, nếu có thể và phù hợp với quá trình thẩm định sáng chế tại quốc gia thành viên.

Về cơ bản, các quy định này được xây dựng trên cơ sở các điều ước quốc tế có liên quan trước đó, nhằm trao quyền cho cộng đồng nói chung và cộng đồng bản địa nói riêng trong việc bảo hộ tri thức truyền thống thông qua việc phản đối đơn sáng chế. Mặt khác, quy định như vậy cũng hạn chế được tình trạng giả mạo sinh học, một trong những vấn đề phức tạp nhất về bảo hộ tri thức truyền thống hiện nay. Tuy nhiên, các quy định trong RCEP mới chỉ đề cập đến tri thức truyền thống về nguồn gen, trong khi đối tượng này có phạm vi rất rộng cũng như chưa quy định cụ thể về định nghĩa, điều kiện bảo hộ hay cơ chế bảo hộ cho tri thức truyền thống. Do đó, các thành viên RCEP có thể cân nhắc và điều chỉnh lại quy định trong pháp luật quốc gia theo hướng mở rộng khái niệm và đối tượng bảo hộ là tri thức truyền thống nói chung cho phù hợp hơn.

3.3. Bảo hộ tri thức truyền thống theo quy định của Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand

Tháng 02/2009, ASEAN và Australia, New Zealand đã ký kết Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand (Agreement Establishing the ASEAN–Australia–New Zealand Free Trade Area - AANZFTA). Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/01/2010. Đây được đánh giá là thoả thuận thương mại toàn diện nhất mà ASEAN tham gia từ trước đến nay, bao gồm nhiều cam kết về hàng hóa, dịch vụ (gồm cả dịch vụ tài chính và viễn thông), đầu tư, thương mại điện tử, di chuyển thể nhân, SHTT, chính sách cạnh tranh và hợp tác kinh tế. Bên cạnh đó, AANZFTA cũng là thỏa thuận liên khu vực đầu tiên của ASEAN và là Hiệp định thương mại tự do đầu tiên mà Australia và New Zealand cùng tham gia đàm phán [12].

AANZFTA đã dành Chương 13 quy định về SHTT, trong đó nêu rõ mục đích của việc hợp tác đó là mỗi quốc gia thành viên khẳng định cam kết của mình trong việc giảm những trở ngại đối với thương mại và đầu tư bằng cách tăng cường hơn nữa hội nhập kinh tế thông qua xác lập, sử dụng, bảo hộ và thực thi quyền SHTT một cách thích hợp và có hiệu quả; có tính đến các mức độ phát triển và khả năng kinh tế khác nhau cũng như sự khác nhau giữa các hệ thống luật pháp quốc gia và nhu cầu duy trì một sự cân bằng thích hợp giữa quyền của các chủ sở hữu quyền SHTT với lợi ích hợp pháp của người sử dụng các đối tượng SHTT. Nội dung của Chương 13 không chỉ dừng lại ở các quyền SHTT truyền thống như sáng chế, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, mà còn đề cập đến vấn đề bảo hộ tri thức truyền thống, nguồn gen và văn hóa dân gian như một phần quan trọng trong chính sách phát triển bền vững và bảo tồn di sản văn hóa cộng đồng.

Điều 8 của AANZFTA quy định: “Phụ thuộc vào các nghĩa vụ quốc tế của các Bên, mỗi Bên có thể xây dựng các biện pháp cần thiết để bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian”. Quy định này nhấn mạnh nghĩa vụ hợp tác của các bên trong việc bảo hộ và sử dụng hợp lý các nguồn tri thức này. Đồng thời, các Bên cam kết thúc đẩy trao đổi thông tin, hợp tác kỹ thuật và đối thoại chính sách nhằm chia sẻ kinh nghiệm xây dựng hệ thống pháp luật về bảo hộ tri thức truyền thống. Điều khoản này không đặt ra nghĩa vụ ràng buộc một cách cứng nhắc, nhưng khẳng định định hướng chính sách và mở ra cơ hội xây dựng các công cụ pháp luật thích hợp trong nước để bảo vệ quyền lợi của cộng đồng bản địa - những chủ thể đang gìn giữ và phát triển tri thức truyền thống. Đây cũng là một trong những điểm mới của AANZFTA so với các

hiệp định tự do thương mại thông thường, khẳng định được sự quan trọng của việc bảo hộ tri thức truyền thống đối với mỗi quốc gia, đặc biệt là các quốc gia Đông Nam Á - nơi hội tụ tinh hoa văn hóa lâu đời. Đồng thời, việc quy định nội dung về bảo hộ tri thức truyền thống trong AANZFTA sẽ là nền tảng pháp lý quốc tế cho những bước tiến mới trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về vấn đề này.

4. Một số gợi mở trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo hộ tri thức truyền thống

4.1. Thực trạng chính sách pháp luật Việt Nam về bảo hộ tri thức truyền thống

Từ thực tiễn cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, RCEP và AANZFTA, có thể thấy mặc dù cách thức và mức độ quy định về tri thức truyền thống còn khác nhau, song đều công nhận giá trị đặc thù của tri thức truyền thống, những ý nghĩa về bảo tồn văn hóa và quyền lợi dành cho cộng đồng bản địa. Những quy định này, dù mang tính bắt buộc hay khuyến nghị, đã và đang góp phần tạo nên động lực và khung khổ pháp lý quốc tế quan trọng để các quốc gia thành viên, trong đó có Việt Nam, tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia nhằm bảo đảm thực thi cam kết quốc tế, đồng thời bảo hộ kịp thời và hiệu quả tri thức truyền thống - một tài sản phi vật thể quý giá.

Với tư cách là một thành viên tích cực của nhiều tổ chức quốc tế và điều ước quốc tế, Việt Nam đang có những thay đổi nhất định trong chính sách, chủ trương của mình về vấn đề này. Tại Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều Nghị quyết và sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về SHTT nói chung để hài hòa với khuôn khổ pháp lý quốc tế cũng như làm căn cứ điều chỉnh các quan hệ xã hội mới phát sinh hiện nay. Chính sách của Đảng về bảo hộ tri thức truyền thống được thể hiện khéo léo thông qua các chủ trương, định hướng về việc hoàn thiện pháp luật SHTT, bảo tồn giá trị văn hóa dân tộc, bảo vệ đa dạng sinh học và thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Trong đó, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định nhiệm vụ tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường bảo hộ và thực thi quyền SHTT nhằm tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế tri thức.

Trên tinh thần đó, các nghị quyết quan trọng như Nghị quyết số 20-NQ/TW năm 2012 về phát triển khoa học và công nghệ, Nghị quyết số 06-NQ/TW năm 2016 về hội nhập kinh tế quốc tế, Nghị quyết số 11-NQ/TW năm 2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và Nghị quyết số 52-NQ/TW năm 2019 về chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đều nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện pháp luật SHTT, nâng cao hiệu quả bảo hộ và thực thi quyền SHTT, đồng thời chú trọng bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ của quốc gia. Đặc biệt, để cụ thể hóa và thực thi các chủ trương, đường lối của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 về Chiến lược SHTT đến năm 2030, đánh dấu một bước phát triển mới trong lĩnh vực SHTT, là công cụ quan trọng góp phần đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

Tiếp nối Nghị quyết số 52-NQ/TW, Nghị quyết số 57-NQ/TW năm 2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã tiếp tục khẳng định việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về SHTT là một nhiệm vụ khẩn trương và quyết liệt nhằm xóa bỏ rào cản của sự phát triển, đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Ngoài ra, trong hoạt động hợp tác quốc tế, Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII được khẳng định là "bước phát triển mới trong tư duy của Đảng về đối ngoại và hội nhập quốc tế" [13]. Trong đó, Nghị quyết 59 nhấn mạnh yêu cầu hội nhập quốc tế được xây dựng

trên cơ sở phát huy nội lực giữ vai trò quyết định, đồng thời tranh thủ hiệu quả nguồn lực bên ngoài. Từ đó, cần tiếp tục thực hiện tốt việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam. Đất nước ta luôn giàu truyền thống văn hoá; do đó, việc bảo hộ tri thức truyền thống trong bối cảnh hội nhập vừa bảo đảm hoà nhập nhưng không hoà tan với xu thế quốc tế hiện nay, vừa khẳng định bản sắc dân tộc trên bản đồ thế giới.

Như vậy, trên tinh thần của Đảng và Nhà nước thể hiện trong các văn kiện, văn bản đã ban hành, có thể thấy vấn đề trọng tâm liên quan đến SHTT chính là hoàn thiện pháp luật để đáp ứng những thay đổi của thực tiễn, cũng như tích cực thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bên cạnh đó, nhiệm vụ nâng cao hiệu quả của hoạt động thực thi pháp luật và bảo đảm chia sẻ công bằng lợi ích cho các nhóm yếu thế trong xã hội khi khai thác tài sản trí tuệ cũng được đề cập trong một số văn bản. Đặc biệt, sự ra đời của Chiến lược SHTT đến năm 2030 và Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 của Chính phủ đã đưa ra những nội dung cụ thể hơn, từ đó định hướng cho việc xây dựng và hoàn thiện quy định pháp luật về bảo hộ tri thức truyền thống trong tương lai tại Việt Nam, đáp ứng mục tiêu "đưa SHTT trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội" (Điều 1.I) và hội nhập quốc tế sâu rộng. Những gợi mở trong Quyết định số 1141/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cũng là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam nhanh chóng xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tri thức truyền thống về nguồn gen nói riêng và tri thức truyền thống nói chung.

Trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam, tri thức truyền thống đã bước đầu được đề cập trong quy định của Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành (sửa đổi, bổ sung năm 2022). Cụ thể, Điều 86 Luật Sở hữu trí tuệ quy định về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đối với tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, tổ chức, cá nhân được giao quản lý tri thức truyền thống về nguồn gen theo hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; Điều 96 quy định về việc hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ khi rơi vào trường hợp đơn đăng ký sáng chế đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên tri thức truyền thống về nguồn gen nhưng không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của tri thức truyền thống về nguồn gen có trong đơn đó; Điều 117 quy định về việc từ chối cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên tri thức truyền thống về nguồn gen nhưng đơn đăng ký sáng chế không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của tri thức truyền thống về nguồn gen,.... Tuy Luật SHTT đã bước đầu đề cập đến tri thức truyền thống, nhưng các nội dung bảo hộ tri thức truyền thống như một đối tượng của quyền SHTT (định nghĩa, điều kiện bảo hộ, chủ sở hữu,…) lại chưa được quy định.

Có thể thấy hiện nay, mặc dù nhiều tri thức truyền thống đã được ghi nhận và bảo tồn trong thực tiễn, như tri thức về bài thuốc tắm của người Dao đỏ ở Sa Pa (Lào Cai), tri thức dân gian về bún bò Huế, các kinh nghiệm sử dụng cây thuốc, thảo dược và các phương thức canh tác, khai thác tài nguyên gắn với cộng đồng bản địa, pháp luật Việt Nam hiện nay vẫn chưa xây dựng một cơ chế bảo hộ riêng, toàn diện và thống nhất đối với tri thức truyền thống với tư cách là một đối tượng độc lập của quyền SHTT. Điều này dẫn đến nhiều khó khăn trong việc xác định chủ thể quyền, phạm vi bảo hộ, cơ chế chia sẻ lợi ích cũng như xử lý các hành vi khai thác, sử dụng hoặc chiếm đoạt trái phép các tri thức có giá trị của cộng đồng bản địa. Trong khi đó, cùng với quá trình thương mại hóa các sản phẩm dược liệu, y học cổ truyền và phát triển kinh tế dựa trên tài nguyên bản địa, nhu cầu xây dựng một cơ chế pháp lý đầy đủ và hiệu quả để bảo hộ tri thức truyền thống ngày càng trở nên cần thiết hơn.

4.2. Đề xuất hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo hộ tri thức truyền thống

Thứ nhất, Việt Nam cần tiếp tục nghiên cứu và xây dựng khuôn khổ pháp luật riêng về bảo hộ tri thức truyền thống, tiến tới hình thành các

quy định mang tính nền tảng, như xác định phạm vi bảo hộ, điều kiện bảo hộ, chủ thể quyền, cơ chế đăng ký hoặc công nhận quyền sở hữu của cộng đồng bản địa, nguyên tắc và cơ chế chia sẻ lợi ích,… cũng như các biện pháp xử lý vi phạm tương ứng. Tại Việt Nam, chúng ta mới đề cập đến tri thức truyền thống về nguồn gen và bảo hộ thông qua việc lồng ghép vào các quy định liên quan đến sáng chế. Tri thức truyền thống trong trường hợp này là một điều kiện để từ chối hoặc hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ khi các thông tin về tri thức truyền thống về nguồn gen không được bộc lộ một cách đầy đủ và trung thực. Đây được xem là tín hiệu tích cực cho việc bảo hộ tri thức truyền thống trong tương lai. Trên cơ sở các quy định ban đầu về tri thức truyền thống, nhà làm luật cần tiếp tục nghiên cứu để không chỉ lồng ghép bảo hộ tri thức truyền thống trong quy định của các đối tượng SHTT khác (bảo hộ thụ động) mà phải trở thành đối tượng của quyền SHTT, được quy định trong một chương/ mục/ tiểu mục riêng (bảo hộ chủ động), và cao hơn là tiến tới ban hành một luật riêng hoặc xây dựng cơ chế bảo hộ riêng cho tri thức truyền thống.

Việc xây dựng lộ trình bảo hộ tri thức truyền thống cũng cần căn cứ vào tình hình thực tiễn phát triển của đất nước. Ban đầu, chúng ta lồng ghép tri thức truyền thống vào quy định liên quan đến sáng chế, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh, kiểu dáng công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng như cách quy định hiện tại mà Luật SHTT đang áp dụng cho sáng chế có sử dụng tri thức truyền thống về nguồn gen. Ở mức độ này, quy định thường được triển khai theo hai hướng: hoặc coi tri thức truyền thống là đối tượng có thể được bảo hộ dưới dạng đối tượng SHTT hiện có, hoặc tri thức truyền thống là đối tượng bị loại trừ khi cấp văn bằng bảo hộ cho các đối tượng SHTT hiện có. Đến một thời điểm nhất định, các quy định về tri thức truyền thống có thể được tập hợp lại để hình thành một mục, tiểu mục hoặc thậm chí là chương riêng trong Luật SHTT hiện hành. Khi đó, một số nội dung chi tiết hơn cần được đưa vào như điều kiện bảo hộ, thời hạn bảo hộ, các trường hợp loại trừ, giải quyết xung đột quyền SHTT với các đối tượng quyền SHTT khác, cân bằng lợi ích giữa cộng đồng bản địa và xã hội,… Và ở mức độ cao hơn, Việt Nam có thể xây dựng một văn bản pháp lý riêng về bảo hộ tri thức truyền thống, quy định tất cả khía cạnh có liên quan cũng như xác định rõ cơ chế bảo hộ cụ thể là gì và cơ chế chia sẻ lợi ích tri thức truyền thống với cộng đồng bản địa.

Thứ hai, từ Điều 8 của AANZFTA, Việt Nam có thể tham khảo mô hình khuyến khích "áp dụng các biện pháp thích hợp" và cơ chế hợp tác quốc tế trong việc bảo hộ tri thức truyền thống. Theo đó, cần quy định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu về tri thức truyền thống; từ đó thúc đẩy hợp tác, trao đổi thông tin và chia sẻ kinh nghiệm bảo hộ, đặc biệt trong bối cảnh tri thức truyền thống thường gắn với quyền sở hữu tập thể, khó định lượng giá trị và dễ bị xâm phạm. Trong Quyết định số 1141/QĐ-TTg, ngày 27/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen giai đoạn 2016 - 2025, một trong các nhiệm vụ, giải pháp quan trọng đó là "Xây dựng cơ sở dữ liệu và cơ chế chia sẻ thông tin về tiếp cận và chia sẻ lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen" thông qua "Xây dựng, củng cố và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen". Hiện nay, một số quốc gia như Trung Quốc và Ấn Độ đã xây dựng cơ sở dữ liệu về tri thức truyền thống, thiết nghĩ Việt Nam cũng nên nghiên cứu và xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu toàn diện về tri thức truyền thống. Trong đó, tri thức truyền thống có thể được phân loại theo các lĩnh vực khác nhau, đồng thời đưa ra nội dung sơ lược về tri thức truyền thống và công khai thông tin của chủ sở hữu để các cá nhân, tổ chức trong xã hội tiếp cận, qua đó hạn chế tình trạng lạm dụng và chiếm đoạt bất hợp pháp. Ngoài ra, Việt Nam có thể cân nhắc ký kết thỏa thuận tiếp cận và sử dụng cơ sở dữ liệu về tri thức truyền thống của Ấn Độ để củng cố thêm các căn cứ về tri thức truyền thống trong quá trình thẩm định đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp.

Thứ ba, Việt Nam có thể nghiên cứu bổ sung nghĩa vụ bộc lộ nguồn gốc có liên quan đến tri

thức truyền thống trong các sáng chế và chia sẻ lợi ích khi tri thức truyền thống được sử dụng làm cơ sở cho các hoạt động nghiên cứu, sáng chế hoặc thương mại hóa. Đây là cơ chế quan trọng nhằm đảm bảo quyền được biết, được tham vấn và được chia sẻ công bằng lợi ích cho cộng đồng bản địa sở hữu tri thức truyền thống. Điều này cũng khuyến khích sự tham gia của cộng đồng bản địa vào hoạt động sử dụng, khai thác tri thức truyền thống. Trên thực tế, nhiều quốc gia đã áp dụng cách thức này để bảo hộ tri thức truyền thống hiệu quả hơn. Nhiều sản phẩm, sáng tạo ra đời là kết quả của hoạt động hợp tác cùng có lợi giữa cộng đồng bản địa với các cá nhân, tổ chức trong xã hội. Việc khuyến khích sự tham gia của cộng đồng bản địa vào hoạt động đồng sáng tạo, khai thác và thu lợi ích từ tri thức truyền thống một mặt thể hiện vai trò quan trọng của cộng đồng bản địa trong việc bảo tồn tri thức truyền thống; mặt khác cho thấy sự thuận lợi dành cho cộng đồng bản địa khi vừa được quản lý tri thức truyền thống, vừa bảo đảm lợi ích của mình được chia sẻ công bằng.

Thứ tư, tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức và quy định pháp luật nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng bản địa cũng như toàn xã hội về bảo hộ tri thức truyền thống. Song song với hoạt động nghiên cứu và xây dựng, hoàn thiện pháp luật về bảo hộ tri thức truyền thống, việc tuyên truyền và phổ biến vai trò của tri thức truyền thống, cũng như các nội dung liên quan, góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề này. Khi đã biết và hiểu được quy định về bảo hộ tri thức truyền thống, các cá nhân, tổ chức trong xã hội sẽ có ý thức tôn trọng và hạn chế tình trạng lạm dụng, chiếm đoạt tri thức truyền thống trái phép. Không những vậy, cộng đồng bản địa cũng nhận thức rõ ràng hơn về vị thế, vai trò và những quyền, lợi ích chính đáng mà họ được hưởng; từ đó chủ động bảo hộ tri thức truyền thống, thậm chí cùng đồng hành với các cá nhân, tổ chức trong việc phát triển các nghiên cứu, sản phẩm mới dựa trên tri thức truyền thống. Ngoài ra, khi nhận thức của cộng đồng được nâng cao, họ có thể đưa ra những phản biện xã hội nhằm góp phần hoàn thiện quy định về bảo hộ tri thức truyền thống.

5. Kết luận

Như vậy, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, bảo hộ tri thức truyền thống không chỉ là yêu cầu nhằm thực thi các cam kết quốc tế trong các FTA thế hệ mới mà còn là nhiệm vụ quan trọng để gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của cộng đồng bản địa, đồng thời thúc đẩy phát triển bền vững. Mặc dù pháp luật Việt Nam đã bước đầu ghi nhận một số nội dung liên quan đến tri thức truyền thống, song vẫn còn nhiều khoảng trống trong cơ chế bảo hộ và thực thi. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật theo hướng toàn diện và phù hợp với thực tiễn quốc tế, từ việc xây dựng cơ sở dữ liệu, bổ sung cơ chế công bố nguồn gốc và chia sẻ lợi ích, đến việc nâng cao nhận thức xã hội về giá trị của tri thức truyền thống. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để bảo tồn, phát huy hiệu quả nguồn tài sản trí tuệ đặc biệt của quốc gia trong thời kỳ hội nhập và phát triển của đất nước.

Tài liệu tham khảo

[1] M. Bruchac, Indigenous Knowledge and Traditional Knowledge. In Smith, C. (Ed.), Encyclopedia of Global Archaeology (2014) 3814.

[2] WIPO, Model Provision for Nation Laws on the Protection of Expressions of Folklore against illicit exploitation and other prejudicial actions, https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000220161, 1983 (accessed on: May 17th, 2026).

[3] WIPO, Regional Framework for the Protection of Traditional Knowledge and Expression Culture, https://www.wipo.int/edocs/mdocs/tk/en/wipo_grtkf_ic_4/wipo_grtkf_ic_4_inf_2-annex2.pdf, 2002 (accessed on: May 17th, 2026).

[4] L. Grenier, Working with Indigenous Knowledge: A Guide for Researchers, International Development Research Centre, Canada (1998) pp. 1-2 .

[5] Hansen, VanFleet, Traditional Knowledge and Intellectual Property: A Handbook on Issues and Options for Traditional Knowledge Holders in Protecting their Intellectual Property and Maintaining Biological Diversity, American Association for the Advancement of Science, http://shr.aaas. org/tek/handbook/handbook_1.pdf 13, 2003 (accessed on: May 16th, 2026).

[6] L. T. Cúc, Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội (2002) 215.

[7] N. Đ. Thịnh, Thế giới quan bản địa, Tạp chí Văn hóa dân gian, số 3 (2004) tr. 3.

[8] T. C. Khánh, T. V. Ơn, Tri thức bản địa trong chăm sóc sức khỏe, Báo cáo tại hội thảo khoa học: Tri thức bản địa, Ba Vì, ngày 27 - 28/8, 2005.

[9] N. D. Tiến, Tri thức bản địa, Tạp chí Lý luận chính trị số 06/2014, nguồn: http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/1010-tri-thuc-ban-dia.html, 2014 (accessed on: May 17th, 2026).

[10] N. V. Phúc, Đ. T. Diện, Bàn về biện pháp bảo hộ quyền SHTT đối với tri thức truyền thống bài thuốc cổ truyền tại Việt Nam, Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn, số 45/2020, (2020) pp. 54.

[11] Traditional Cultural Expressions, nguồn: https://www.wipo.int/tk/en/folklore/ (accessed on: May 16th, 2026).

[12] Văn kiện Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand (AANZFTA), nguồn: https://trungtamwto.vn/chuyen-de/2571-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-asean---australianew-zealand-aanzfta (accessed on: May 16th, 2026).

[13] N. M. Vũ, Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII: Bước phát triển mới trong tư duy của Đảng về đối ngoại và hội nhập quốc tế, https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/nghi-quyet-so-59-nq-tw-cua-bo-chinh-tri-khoa-xiii-buoc-phat-trien-moi-trong-tu-duy-cua-dang-ve-doi-ngoai-va-hoi-nhap-quoc-te (accessed on: June 5th, 2026).